

Bản Tham Khảo dùng ký hiệu để giúp cho uỷ ban chuyển ngữ chọn những quyết định dựa theo ba nguyên tắc dưới đây:

- (1) Bản dịch phải được **chính xác**,
- (2) Bản dịch phải được **tự nhiên**,
- (3) Bản dịch phải **được chấp nhận** bởi người sử dụng. Không cần dịch theo từng chữ, nhưng cũng không được tự do vượt ra ngoài ý của tác giả.

Có bốn ký hiệu chính được thường dùng trong BTK là:

1. { \Leftrightarrow } Chọn giữa những nhóm từ khác nhau. Chọn lựa thứ nhất là cách dịch theo từng chữ từ trong bản Hy-lạp.
2. / Chọn giữa các từ khác nhau. Chọn lựa thứ nhất là cách dịch theo từng chữ từ trong bản Hy-lạp.
3. () Thông tin được hàm ý. Chỉ đưa vào trong bản dịch của bạn, khi nào cần tránh cho người đọc khỏi hiểu sai hoặc không thể hiểu ý của tác giả trong nguyên bản Hy-lạp hay vì những nguyên tắc văn phạm trong ngôn ngữ của người dịch đòi hỏi.
4. < > Những thông tin nằm trong ký hiệu này dịch theo từng chữ từ trong bản Hy-lạp. Nhưng trong tiếng Việt chỉ cần hàm ý (không viết ra) thì nghe được tự nhiên hơn. Còn trong ngôn ngữ của bạn thì sao?

Phần còn lại của những ký hiệu có thể ít được dùng hơn trong BTK là:

5. (()) Một loại thông tin hàm ý đặc biệt mà hầu hết các ban chuyển ngữ sẽ để trong lời chú thích ở cuối trang thay vì trong bản dịch.

Bản Tham Khảo dùng ký hiệu để giúp cho uỷ ban chuyển ngữ chọn những quyết định dựa theo ba nguyên tắc dưới đây:

- (1) Bản dịch phải được **chính xác**,
- (2) Bản dịch phải được **tự nhiên**,
- (3) Bản dịch phải **được chấp nhận** bởi người sử dụng. Không cần dịch theo từng chữ, nhưng cũng không được tự do vượt ra ngoài ý của tác giả.

Có bốn ký hiệu chính được thường dùng trong BTK là:

1. { \Leftrightarrow } Chọn giữa những nhóm từ khác nhau. Chọn lựa thứ nhất là cách dịch theo từng chữ từ trong bản Hy-lạp.
2. / Chọn giữa các từ khác nhau. Chọn lựa thứ nhất là cách dịch theo từng chữ từ trong bản Hy-lạp.
3. () Thông tin được hàm ý. Chỉ đưa vào trong bản dịch của bạn, khi nào cần tránh cho người đọc khỏi hiểu sai hoặc không thể hiểu ý của tác giả trong nguyên bản Hy-lạp hay vì những nguyên tắc văn phạm trong ngôn ngữ của người dịch đòi hỏi.
4. < > Những thông tin nằm trong ký hiệu này dịch theo từng chữ từ trong bản Hy-lạp. Nhưng trong tiếng Việt chỉ cần hàm ý (không viết ra) thì nghe được tự nhiên hơn. Còn trong ngôn ngữ của bạn thì sao?

Phần còn lại của những ký hiệu có thể ít được dùng hơn trong BTK là:

5. (()) Một loại thông tin hàm ý đặc biệt mà hầu hết các ban chuyển ngữ sẽ để trong lời chú thích ở cuối trang thay vì trong bản dịch.

Bản Tham Khảo dùng ký hiệu để giúp cho uỷ ban chuyển ngữ chọn những quyết định dựa theo ba nguyên tắc dưới đây:

- (1) Bản dịch phải được **chính xác**,
- (2) Bản dịch phải được **tự nhiên**,
- (3) Bản dịch phải **được chấp nhận** bởi người sử dụng. Không cần dịch theo từng chữ, nhưng cũng không được tự do vượt ra ngoài ý của tác giả.

Có bốn ký hiệu chính được thường dùng trong BTK là:

1. { \Leftrightarrow } Chọn giữa những nhóm từ khác nhau. Chọn lựa thứ nhất là cách dịch theo từng chữ từ trong bản Hy-lạp.
2. / Chọn giữa các từ khác nhau. Chọn lựa thứ nhất là cách dịch theo từng chữ từ trong bản Hy-lạp.
3. () Thông tin được hàm ý. Chỉ đưa vào trong bản dịch của bạn, khi nào cần tránh cho người đọc khỏi hiểu sai hoặc không thể hiểu ý của tác giả trong nguyên bản Hy-lạp hay vì những nguyên tắc văn phạm trong ngôn ngữ của người dịch đòi hỏi.
4. < > Những thông tin nằm trong ký hiệu này dịch theo từng chữ từ trong bản Hy-lạp. Nhưng trong tiếng Việt chỉ cần hàm ý (không viết ra) thì nghe được tự nhiên hơn. Còn trong ngôn ngữ của bạn thì sao?

Phần còn lại của những ký hiệu có thể ít được dùng hơn trong BTK là:

5. (()) Một loại thông tin hàm ý đặc biệt mà hầu hết các ban chuyển ngữ sẽ để trong lời chú thích ở cuối trang thay vì trong bản dịch.

6. [] Cho thấy **sự khác biệt về cách viết** của các bản Hy-lạp. Không phải tất cả các bản Hy-lạp đều có sự đồng nhất về điểm này trong đoạn kinh văn. Có lời chú thích ở cuối trang tóm tắt về vấn đề này.
7. Một **số nhỏ** cho thấy có lời chú thích ở cuối trang.
8. * (được dùng với **gạch dưới**) Cho thấy bên lề có địa chỉ của một câu Kinh Thánh ở một chỗ khác trong Tân Ước có cùng một từ vựng với phần kinh văn được gạch dưới.
9. + (được dùng với **gạch dưới**) Đánh dấu một gạch dưới không liên tục cho thấy ở một sách khác trong Kinh Thánh có cùng đoạn kinh văn tương tự.
10. ^{TVST} **Trái với sự thật (giả định)** Cho thấy trong bản Hy-lạp có dùng một ý giả định.
11. ^{GTK} Các học giả Kinh Thánh có những **sự giải thích khác nhau**. Chú thích ở cuối trang giải thích vấn đề này.
12. ^{NTT} Dùng **Đổi thoại trực tiếp** có tự nhiên hơn trong ngôn ngữ của bạn không?
13. ^{NGT} Dùng **Đổi thoại gián tiếp** có tự nhiên hơn trong ngôn ngữ của bạn không?
14. ^{CH} Câu hỏi tu từ/câu hỏi không cần câu trả lời
15. ^{TD} **Sự Thay đổi thứ tự** thứ tự của các mệnh đề không giống với bản Hy-lạp.
16. **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Một lời chú thích ở cuối trang mà người chuyển ngữ có thể đưa vào trong bản dịch.
17. **HÌNH ẢNH được đề nghị:** Hình ảnh mà ủy ban chuyển ngữ có thể muốn để vào trong phần kinh văn tại một chỗ nào đó.

6. [] Cho thấy **sự khác biệt về cách viết** của các bản Hy-lạp. Không phải tất cả các bản Hy-lạp đều có sự đồng nhất về điểm này trong đoạn kinh văn. Có lời chú thích ở cuối trang tóm tắt về vấn đề này.
7. Một **số nhỏ** cho thấy có lời chú thích ở cuối trang.
8. * (được dùng với **gạch dưới**) Cho thấy bên lề có địa chỉ của một câu Kinh Thánh ở một chỗ khác trong Tân Ước có cùng một từ vựng với phần kinh văn được gạch dưới.
9. + (được dùng với **gạch dưới**) Đánh dấu một gạch dưới không liên tục cho thấy ở một sách khác trong Kinh Thánh có cùng đoạn kinh văn tương tự.
10. ^{TVST} **Trái với sự thật (giả định)** Cho thấy trong bản Hy-lạp có dùng một ý giả định.
11. ^{GTK} Các học giả Kinh Thánh có những **sự giải thích khác nhau**. Chú thích ở cuối trang giải thích vấn đề này.
12. ^{NTT} Dùng **Đổi thoại trực tiếp** có tự nhiên hơn trong ngôn ngữ của bạn không?
13. ^{NGT} Dùng **Đổi thoại gián tiếp** có tự nhiên hơn trong ngôn ngữ của bạn không?
14. ^{CH} Câu hỏi tu từ/câu hỏi không cần câu trả lời
15. ^{TD} **Sự Thay đổi thứ tự:** Thứ tự của các mệnh đề không giống với bản Hy-lạp.
16. **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Một lời chú thích ở cuối trang mà người chuyển ngữ có thể đưa vào trong bản dịch.
17. **HÌNH ẢNH được đề nghị:** Hình ảnh mà ủy ban chuyển ngữ có thể muốn để vào trong phần kinh văn tại một chỗ nào đó.

6. [] Cho thấy **sự khác biệt về cách viết** của các bản Hy-lạp. Không phải tất cả các bản Hy-lạp đều có sự đồng nhất về điểm này trong đoạn kinh văn. Có lời chú thích ở cuối trang tóm tắt về vấn đề này.
7. Một **số nhỏ** cho thấy có lời chú thích ở cuối trang.
8. * (được dùng với **gạch dưới**) Cho thấy bên lề có địa chỉ của một câu Kinh Thánh ở một chỗ khác trong Tân Ước có cùng một từ vựng với phần kinh văn được gạch dưới.
9. + (được dùng với **gạch dưới**) Đánh dấu một gạch dưới không liên tục cho thấy ở một sách khác trong Kinh Thánh có cùng đoạn kinh văn tương tự.
10. ^{TVST} **Trái với sự thật (giả định)** Cho thấy trong bản Hy-lạp có dùng một ý giả định.
11. ^{GTK} Các học giả Kinh Thánh có những **sự giải thích khác nhau**. Chú thích ở cuối trang giải thích vấn đề này.
12. ^{NTT} Dùng **Đổi thoại trực tiếp** có tự nhiên hơn trong ngôn ngữ của bạn không?
13. ^{NGT} Dùng **Đổi thoại gián tiếp** có tự nhiên hơn trong ngôn ngữ của bạn không?
14. ^{CH} Câu hỏi tu từ/câu hỏi không cần câu trả lời
15. ^{TD} **Sự Thay đổi thứ tự:** Thứ tự của các mệnh đề không giống với bản Hy-lạp.
16. **LỜI CHÚ THÍCH được đề nghị:** Một lời chú thích ở cuối trang mà người chuyển ngữ có thể đưa vào trong bản dịch.
17. **HÌNH ẢNH được đề nghị:** Hình ảnh mà ủy ban chuyển ngữ có thể muốn để vào trong phần kinh văn tại một chỗ nào đó.